明新科技大學
Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

115 學年度第一學期(秋季班)新南向國際學生產學合作專班申請入學招生簡章

Sổ tay xin nhập học chương trình hợp tác đào tạo bậc đại học liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế kỳ mùa thu năm 2026

聯絡資訊 Thông tin liên hệ

國際事務處國際人才教育中心 Phòng quan hệ quốc tế -Trung tâm giáo dục nhân tài quốc tế

電話 Tel：886-3-559-3142 ext.1475/1473

傳真 Fax：886-3-557-7682

電子郵件 E-mail：wen1106@must.edu.tw

網址 Website：https://admin.must.edu.tw/index.aspx?UnitID=112

校址 Địa chỉ：304001 臺灣新竹縣新豐鄉新興路 1 號

Số 1, đường Tân Hưng, xã Tân Phong huyện Tân Trúc, Đài Loan, mã bưu điện 304001

招生重要日期
Thời gian tuyển sinh quan trọng

項目 Hạng mục	日期 Ngày tháng
收件截止日 Ngày cuối cùng nhận hồ sơ	2026年7月16日前 Trước ngày 16 tháng 7 năm 2026
審核及甄試 Xét duyệt và tuyển chọn	2026年7月16日至2026年7月28日 Từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 28 tháng 7 năm 2026
公告錄取名單 Thông báo danh sách trúng tuyển	2026年8月3日 Ngày 3 tháng 8 năm 2026
寄發入學許可 Gửi giấy báo nhập học	2026年8月6日 Ngày 6 tháng 8 năm 2026
報到與註冊入學 Báo danh và đăng ký nhập học	2026年9月7日 Ngày 7 tháng 9 năm 2026

學年期間：每學年共有兩學期

1. 第一學期：每年 9 月初至 1 月中。(秋季班)
2. 第二學期：每年 2 月初至 6 月底。(春季班)
3. 學期期間為寒暑假。
4. 線上報名系統：https://u1.must.edu.tw/extactivity/registration/new/1038/48/
5. 錄取通知單：將以電子郵件通知並於本校網站公告：
   https://admin.must.edu.tw/index.aspx?UnitID=112

Thời gian: mỗi năm có 2 kỳ tuyển sinh

1. Kỳ thứ nhất: đầu tháng 9 đến giữa tháng 1 hàng năm, kỳ mùa thu.
2. Kỳ thứ hai: đầu tháng 2 đến cuối tháng 6 hàng năm, kỳ mùa xuân.
3. Thời gian giữa các học kỳ là kỳ nghỉ hè và kỳ nghỉ đông.
4. Hệ thống đăng ký trực tuyến:https://u1.must.edu.tw/extactivity/registration/new/1038/48/
5. Thông báo trúng tuyển: Kết quả trúng tuyển sẽ được thông báo qua thư điện tử (email) và đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường

   https://admin.must.edu.tw/index.aspx?UnitID=112

※本日程表如有變動，以相關通知為準

Trong trường hợp lịch trình này có sự thay đổi, vui lòng căn cứ theo các thông báo chính thức liên quan do nhà trường công bố.

目錄

壹、 招生資訊 Thông tin tuyển sinh 4

貳、 申請入學流程表 Bảng quy trình xin nhập học 5

參、 申請與畢業資訊 Đăng ký và thông tin tốt nghiệp 6

肆、 申請資格 Đối tượng đăng ký 8

伍、 修業年限 Thời gian học 9

陸、 審查與錄取原則 Tiêu chí xét duyệt và nguyên tắc trúng tuyển 10

柒、 錄取公告 Thông báo trúng tuyển 11

捌、 收費標準 Tiêu chuẩn thu phí 12

玖、 退費標準 Tiêu chuẩn hoàn phí 16

壹拾、 獎學金 Học bổng 18

壹拾壹、 報到註冊 Báo danh nhập học 20

附件 Tệp đính kèm 21

申請入學文件檢查表 Danh sách kiểm tra giấy tờ xin đăng ký 21

附件一、115 秋季班學年度新南向國際學生產學合作專班入學申請表 Đơn xin đăng ký nhập học chương trình hợp tác đào tạo bậc đại học liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế kỳ mùa thu năm 2026 22

附件二、具結書 Bản cam kết 26

附件三、授權書 Giấy ủy quyền 28

附件四、明新學校財團法人明新科技大學國際學生緊急醫療授權書 Giấy ủy quyền điều trị y tế khẩn cấp dành cho sinh viên quốc tế trường đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân 31

附件五、華語文條件切結書 Bản Cam Kết Đáp Ứng Điều Kiện Năng Lực Hoa Ngữ 34

附件六、申訴方式 Phương thức khiếu nại 35

附件七、明新科技大學國際學生產學合作專班申訴書 Đơn khiếu nại dành cho sinh viên chương trình hợp tác đào tạo bậc đại học liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân 36

附件八、政府單位 Đơn vị chính phủ 37

附件九、保險資訊 Thông tin bảo hiểm 38

附件十、外僑居留證資訊 Thông tin thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC) 39

附件十一、工作許可證資訊 Thông tin giấy phép làm việc 40

壹、招生資訊 Thông tin tuyển sinh

學院 Học viện	科系 Khoa	名額 Số lượng	招生國籍 Quốc gia tuyển sinh	授課語言 Ngôn ngữ giảng dạy
工程學院 Học viện kỹ thuật	土木工程與環境資源管理系 Khoa xây dựng và quản lý tài nguyên môi trường	30	越南 Việt Nam	中文 Tiếng Trung
管理學院 Học viện quản lý	工業工程與管理系 Khoa kỹ thuật và quản lý công nghiệp	80	菲律賓 Philippines	英文 Tiếng Anh

貳、申請入學流程表 Bảng quy trình xin nhập học

請確認您的身份符合新南向國家國籍，並符合教育部『外國學生來台就學辦法』
Xin hãy xác nhận bạn phù hợp với quốc tịch của quốc gia nằm trong chính sách Tân Hướng Nam, và phù hợp với "Biện pháp học sinh nước ngoài sang Đài Loan học tập".

⇩

請確定您欲申請入學別的申請期限
Xin hãy xác định thời hạn của học kỳ và chương trình bạn muốn đăng ký nhập học.

國際學生產學合作專班(9月入學)：2026年7月16日前
Lớp chuyên ban hợp tác học và thực hành tại doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế (nhập học tháng 9): trước ngày 16 tháng 07 năm 2026

⇩

將申請資料寄送至國際學生產學合作專班電子信箱
Gửi hồ sơ đăng ký qua email nhân viên phụ trách lớp chuyên ban hợp tác học và thực hành tại doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế.

依『申請入學文件檢核表』準備申請所需文件。
Chuẩn bị hồ sơ đăng ký theo "Danh sách kiểm tra giấy tờ xin nhập học"
國際學生產學合作專班信箱
wen1106@must.edu.tw
Gửi qua email nhân viên phụ trách lớp chuyên ban hợp tác học và thực hành tại doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế.
wen1106@must.edu.tw

⇩

確認並完成報名
Xác nhận và hoàn thành báo danh

⇩

審核及甄試
Xét duyệt và tuyển chọn

申請入學費用：無
Chi phí đăng ký：không
必要時得通知申請人補件、接受面談。
Khi cần thiết người đăng ký phải bổ sung thêm hồ sơ, tiếp nhận phỏng vấn

⇩

放榜
Thông báo kết quả

⇩

寄發入學許可
Gửi giấy nhập học

國際學生產學合作專班：2026 年 8 月 6 日
Lớp chuyên ban hợp tác học và thực hành tại doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế : ngày 6 tháng 8 năm 2026

⇩

申請人於期限內回覆入學意願
Người đăng ký trả lời mong muốn nhập học trong thời hạn

取得入學通知書的申請者，可以持入學許可證明到台灣駐外館處辦理學生簽證。
Người đăng ký nhận được giấy báo nhập học, có thể mang giấy báo nhập học đến đại sứ quán hoặc văn phòng đại điện Đài loan tại nước ngoài làm visa.

⇩

報到與註冊入學
Báo danh và đăng ký nhập học

錄取須知 Điều cần biết sau khi trúng tuyển
請注意，取得入學通知書不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢 http://www.mofa.gov.tw/
Xin hãy chú ý, nhận được giấy báo nhập học không đảm bảo có thể nhận được visa. Liên quan đến phương thức liên lạc với đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc tại nước ngoài, xin hãy đến tra tìm tại website Bộ Ngoại Giao http://www.mofa.gov.tw/

參、申請與畢業資訊 Đăng ký và thông tin tốt nghiệp

項目 Hạng mục	說明 Giải thích
申請資料 Hồ sơ xin xét duyệt.	1. 外國學生產學合作專班入學申請表 Đơn xin đăng ký chương trình hợp tác Doanh nghiệp – Đại học dành cho học sinh quốc tế. 2. 具結書與授權書 Giấy cam kết và Thư ủy quyền. 3. 高中或同等學歷畢業證書 Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc học lực tương đương. 4. 高中三年每學年平均成績須達 6.5 以上。 Điểm trung bình mỗi năm cấp ba phải đạt từ 6.5 trở lên. 5.語文證明：依據課程授課語言，申請人需具備以下條件之一。 Căn cứ vào ngôn ngữ giảng dạy của chương trình, ứng viên phải đáp ứng ít nhất một trong các điều kiện dưới đây 教育部語言能力規定 Quy định bộ giáo dục về năng lực ngoại ngữ 中文授課：教育部華語文能力測驗證書(TOCFL) A1（含）以上或華語研習時數達 120 小時（含）以上或相關華語文能力測驗證明書。 Tiếng Trung: Thí sinh phải có chứng chỉ năng lực Hoa ngữ (TOCFL) do Bộ Giáo dục Đài Loan cấp đạt trình độ A1 trở lên, hoặc chứng nhận đã hoàn thành từ 120 giờ học tiếng Hoa trở lên, hoặc các chứng chỉ đánh giá năng lực Hoa ngữ tương đương khác. 英文授課：TOEFL IBT 50 or TOEIC 550 or IELTS 4.0 Tiếng Anh: TOEFL IBT 50 điểm, TOEIC 550 điểm, IELTS 4.0 若申請人來自英文為官方語言之國家，可藉由提供過去參與英文授課之課程證明，免附英文檢定證書。 Nếu người nộp đơn đăng ký đến từ quốc gia có tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức, có thể nộp giấy chứng minh đã từng tham gia chương trình học giảng dạy bằng tiếng Anh để được miễn nộp chứng chỉ năng lực tiếng Anh. 6. 財力證明：需具備以下條件之一 Chứng minh tài chính : Cần có một trong những điều kiện dưới đây. 財力證明 USD$ 5,000 元以上、政府或銀行貸款證明或其他有力證明。 Chứng minh tài chính 5,000 USD trở lên, Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng, chứng nhận hữu ích khác. 7. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀…等) Giấy tờ có ích khác (như: tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen,…vv…).
面試 Phỏng vấn	明新科大派學校教職員前往當地面試 Trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân cử nhân viên của trường đến phỏng vấn trực tiếp tại địa phương.
畢業應修學分數 Số tín chỉ cần thiết để	**工業工程與管理系 Khoa kỹ thuật và quản lý công nghiệp** 畢業學分：128；必修學分：93；選修學分：35學分

tốt nghiệp	Tín chỉ tốt nghiệp：128 tín chỉ；tín chỉ bắt buộc：93 tín chỉ；tín chỉ tự chọn：35 tín chỉ **土木工程與環境資源管理系 Khoa xây dựng và quản lý tài nguyên môi trường** 畢業學分：128；必修學分：97；選修學分：31學分 Tín chỉ tốt nghiệp：128 tín chỉ；tín chỉ bắt buộc：97 tín chỉ；tín chỉ tự chọn：31 tín chỉ

課程資訊 Thông tin khóa học	**工業工程與管理系 Khoa kỹ thuật và quản lý công nghiệp** 時序表/ Đại cương giảng dạy： https://acade.must.edu.tw/view/content.aspx?UnitID=1196&tp=content&id=11095 課表與開課大綱/ Thời khóa biểu và đại cương môn học： https://acade.must.edu.tw/view/list.aspx?UnitID=1196&id=5386 **土木工程與環境資源管理系 Khoa xây dựng và quản lý tài nguyên môi trường** 時序表/ Đại cương giảng dạy： https://acade.must.edu.tw/view/content.aspx?UnitID=43&id=12601&tp=menu 課表與開課大綱/ Thời khóa biểu và đại cương môn học： https://acade.must.edu.tw/view/content.aspx?UnitID=43&id=12605&tp=menu
實習學期學分數與學時 Số tín chỉ và giờ học của học kỳ thực tập	第 3 學期； 9 學分； 9 學時 Học phần 9 ； Giờ học 9 ；học kỳ 3 第 4 學期； 9 學分； 9 學時 Học phần 9 ； Giờ học 9 ；học kỳ 4 第 7 學期； 9 學分； 9 學時 Học phần 9 ； Giờ học 9 ；học kỳ 7 第 8 學期； 9 學分； 9 學時 Học phần 9； Giờ học 9 ；học kỳ 8
實習總學分/總學時數 Tổng tín chỉ thực tập/tổng số giờ học	36 學分； 36 學時 Học phần 36 ；Giờ học 36 **註：必修 18 學分；選修 18 學分** **Chú ý:** Học phần bắt buộc là **18** học phần; Học phần tự chọn là **18** học phần

肆、申請資格 Đối tượng đăng ký

國籍
Quốc tịch

1. 具新南向國家國籍(註 1)且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。
   Cá nhân có quốc tịch của các quốc gia nằm trong chính sách Tân Hướng Nam (ghi chú 1), và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, đồng thời tại thời điểm đăng ký xin học không phải là sinh viên Hoa kiều.
2. 具新南向國家國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者。
   Cá nhân có quốc tịch của các quốc gia trong chính sách Tân Hướng Nam và phù hợp quy định dưới đây, tại thời điểm đăng ký đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.
   a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
      Cá nhân có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm đăng ký, nhưng từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan.
   b. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。
      Cá nhân trước khi đăng ký từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tuy nhiên khi đăng ký đã không còn có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, tính từ ngày Bộ Nội Chính cho phép bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến khi xin học cần có thời gian đủ 8 năm.
   c. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。
      Hai trường hợp trên chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hiệp Hải ngoại trong cùng năm học.
3. 具新南向國家國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。
   Cá nhân có quốc tịch của các quốc gia trong chính sách Tân Hướng Nam, có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kong, Ma cao, chưa từng có hộ tịch ở Đài Loan, khi đăng ký đã liên tục cư trú đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kong, Ma Cao hoặc nước ngoài.
4. 曾為大陸地區人民具新南向國家國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。
   Cá nhân từng là công dân khu vực Đại lục có quốc tịch của quốc gia trong chính sách Tân Hướng Nam và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi đăng ký đã cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài .

註 1：依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」，新南向國家指東協十國(印尼、新加坡、馬來西亞、菲律賓、泰國、汶萊、越南、緬甸、寮國、柬埔寨)、南亞六國(印度、巴基斯坦、孟加拉、斯里蘭卡、尼泊爾、不丹)及紐西蘭、澳洲等十八個國家。

Ghi chú 1: Dựa theo quy định chương trình của Bộ giáo dục về việc hợp tác nghiên cứu và áp dụng các lớp học đặc biệt dành cho các trường kĩ thuật, cao đẳng nghề. Các nước hướng nam mới bao gồm: Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippine, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia), South Asia countries (I.e Indian, Pakistan,Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan) and New Zealand, Australia.

註 2：所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Ghi chú 2: Cụm từ "Nước ngoài" là chỉ quốc gia hoặc khu vực ngoài khu vực Đại lục, Hồng Kong và Ma cao.

註 3：所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。

Ghi chú 3: Cụm từ "Liên tục cư trú" là chỉ thời gian mà sinh viên nước ngoài cư trú trong nước

mỗi năm không được quá 120 ngày.

註 4：所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。
Ghi chú 3:Thời gian là 6 năm, là lấy ngày tháng bắt đầu học kỳ dự định nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) là ngày cuối cùng để tính.

申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』https://goo.gl/kYHqPY 之規定。若有修改，以教育部公告為主。
Đối tượng xin căn cứ vào quy định của "Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan" https://goo.gl/kYHqPY. Nếu có chỉnh sửa, sẽ căn cứ vào Thông báo của Bộ Giáo dục.

學歷
Học lực

1. 符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(國際及兩岸教育司網站 https://goo.gl/4vIUJ6)。申請學士班者需具國外高中畢業或以上學歷。
   Cá nhân tốt nghiệp các trường trung học phổ thông, đại học hoặc học viện độc lập được Bộ Giáo dục công nhận (Website Vụ giáo dục Quốc tế và hai bờ https://goo.gl/4vIUJ6). Đối tượng đăng ký lớp cử nhân cần có học lực tốt nghiệp trung học phổ thông nước ngoài trở lên.
2. 具有與我國學制相當之同等學力資格者。
   Đối tượng phải có trình độ học lực tương đương với cơ chế học lực ở Đài Loan.
3. 申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」(https://goo.gl/29yeFG)規定之學校或我國政府立案之學校，否則恕不受理申請。
   Trường mà người đăng ký tốt nghiệp là trường được Bộ Giáo dục Đài Loan công nhận hoặc cơ quan chuyên trách chính quyền nước sở tại hoặc tổ chức đánh giá chuyên nghiệp công nhận, phù hợp quy định "Biện pháp các trường đại học thực hiện công nhận học lực nước ngoài" (https://goo.gl/29yeFG) hoặc các trường được chính quyền Đài Loan lập dự án, nếu không không được chấp nhận.
4. 英制高中中學五年學歷 (Form 5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。
   Đối tượng đăng ký đã tốt nghiệp chương trình học trung học cơ sở, trung học phổ thông kiểu Anh 5 năm (Form 5), cần học bổ sung học phần tốt nghiệp ngoài môn học ban đầu, các môn học bổ sung học phần tốt nghiệp đó do các khoa tự đặt ra.

伍、修業年限 Thời gian học

學士班之修業年限以 4 年為原則，至多可延長 2 年

Thời gian học là 4 năm, gia hạn tối đa 2 năm.

陸、審查與錄取原則 Tiêu chí xét duyệt và nguyên tắc trúng tuyển

1. 本校甄選方式共分兩階段，第一階段採線上面試。通過線上面試後的學生需再進行第二階段實體面試。
   Trường chúng tôi áp dụng phương thức tuyển chọn gồm hai giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên là phỏng vấn trực tuyến. Những thí sinh vượt qua vòng phỏng vấn trực tuyến sẽ tham gia vòng phỏng vấn trực tiếp ở giai đoạn hai.
2. 成績評分總分為 100 分，其中書面資料占 50%，面試占 50%。
   Tổng điểm xét tuyển là 100 điểm, bao gồm 50% điểm hồ sơ và 50% điểm phỏng vấn
3. 如總成績相同時，以面試成績較高者優先錄取。
   Trường hợp tổng điểm xét tuyển bằng nhau, thí sinh có điểm phỏng vấn cao hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

第一階段 線上面試 Giai đoạn 1 Phỏng vấn trực tuyến

評分項目 Nội dung đánh giá	評分項目與比率 Nội dung đánh giá và tỷ lệ điểm		分數 Điểm số
書面資料 Hồ sơ giấy tờ	包括高中三年平均學業成績、自傳及留學計畫書、有利於審核的文件等 Bao gồm điểm trung bình học tập của 3 năm cấp ba, bản tự thuật, kế hoạch học tập và các tài liệu khác có lợi cho quá trình xét duyệt.	50%	50
面試 Phỏng vấn	包括溝通能力、態度、儀容等 Bao gồm khả năng giao tiếp, thái độ, tác phong và ngoại hình (trang phục), v.v.	50%	50
總成績 Tổng điểm		100%	100
備註 Ghi chú	※各項資料需完備，且高中三年每學年平均成績須達 6.5 以上。 Hồ sơ cần chuẩn bị đầy đủ và điểm trung bình mỗi năm cấp ba phải đạt từ 6.5 trở lên. ※線上面試及格分數為 80 分以上 Điểm đạt yêu cầu trúng tuyển của vòng phỏng vấn trực tuyến là từ 80 điểm trở lên.		

第二階段 實體面試 Giai đoạn 2 Phỏng vấn trực tiếp

評分項目 Nội dung đánh giá	評分項目與比率 Nội dung đánh giá và tỷ lệ điểm		分數 Điểm số
書面資料 Hồ sơ giấy tờ	包括高中三年平均學業成績、自傳及留學計畫書、有利於審核的文件等 Bao gồm điểm trung bình học tập của 3 năm cấp ba, bản tự thuật, kế hoạch học tập và các tài liệu khác có lợi cho việc xét duyệt hồ sơ.	50%	50
面試 Phỏng vấn	包括溝通能力、態度、儀容等 Bao gồm khả năng giao tiếp, thái độ, tác phong và ngoại hình (trang phục), v.v.	50%	50
總成績 Tổng điểm		100%	100
備註 Ghi chú	※實體面試及格分數為 70 分以上 Điểm đạt yêu cầu trúng tuyển của vòng phỏng vấn trực tiếp là từ 70 điểm trở lên. ※不參與實體面試者一律不錄取 Thí sinh không tham gia phỏng vấn trực tiếp sẽ không được trúng tuyển.		

4. 錄取名單由本校招生委員會依各學系審查結果核定後公告。若未達該學系班組年級錄取標準者，得以不足額錄取方式辦理。核定招生名額內者為正取，其餘為備取；但正取名額未滿時，不得列備取名單。正取生錄取名額出現缺額時，可由備取生依序遞補，遞補期限至開學日止。所有錄取名單均需經本校招生委員會核定後公告實施。
Danh sách trúng tuyển sẽ được công bố sau khi được Hội đồng Tuyển sinh của trường xét duyệt và phê chuẩn dựa trên kết quả đánh giá của từng khoa. Đối với những trường hợp không đạt tiêu chuẩn tuyển sinh của khoa, lớp hoặc khóa học tương ứng, nhà trường có thể thực hiện tuyển sinh với số lượng thấp hơn chỉ tiêu đã công bố.
Trong phạm vi chỉ tiêu tuyển sinh được phê duyệt, thí sinh đủ điều kiện sẽ được xếp vào danh sách trúng tuyển chính thức; các thí sinh còn lại sẽ được xếp vào danh sách dự bị. Tuy nhiên, nếu số lượng thí sinh trúng tuyển chính thức chưa đủ chỉ tiêu thì sẽ không lập danh sách dự bị.
Khi chỉ tiêu trúng tuyển chính thức bị thiếu, thí sinh trong danh sách dự bị sẽ được xét bổ sung theo thứ tự cho đến ngày khai giảng. Tất cả danh sách trúng tuyển đều phải được Hội đồng Tuyển sinh của trường phê duyệt trước khi chính thức công bố và thực hiện.
5. 正取生若放棄錄取資格，其所遺缺額將由備取生依相關規定進行遞補。
Nếu thí sinh trúng tuyển chính thức từ bỏ quyền nhập học, chỉ tiêu còn trống sẽ được bổ sung từ danh sách dự bị theo các quy định liên quan của nhà trường.
6. 錄取結果公告後，本校將以電子郵件及書面方式寄發錄取通知書。
Sau khi công bố kết quả trúng tuyển, nhà trường sẽ gửi Thông báo trúng tuyển cho thí sinh qua thư điện tử (email) và văn bản chính thức.
7. 入學許可不保證簽證核發；簽證申請須依中華民國駐外館處相關規定辦理。
Có thư mới nhập học không đồng nghĩa với việc được cấp thị thực (visa). Việc xin cấp visa phải được thực hiện theo các quy định hiện hành của cơ quan đại diện của Trung Hoa Dân Quốc tại nước sở tại.
8. 錄取學生須依本校規定期限完成報到程序，否則視同放棄錄取資格。
Thí sinh trúng tuyển phải hoàn tất thủ tục nhập học trong thời hạn do nhà trường quy định; trường hợp không hoàn thành đúng thời hạn sẽ được xem là tự động từ bỏ tư cách trúng tuyển.

柒、錄取公告 Thông báo trúng tuyển

經本校招生委員會通過之錄取名單將公告於本校國際事務處國際人才教育中心最新消息(網址: https://admin.must.edu.tw/index.aspx?UnitID=112)公告，2026 年秋季班公告時間為 2026 年 8 月 3 日；並書面寄發入學許可予錄取生。

Danh sách trúng tuyển sau khi được Hội đồng Tuyển sinh của Trường phê duyệt sẽ được công bố tại mục Tin tức mới nhất của Trung tâm Giáo dục Nhân tài Quốc tế, Phòng Hợp tác Quốc tế, trên trang web: https://admin.must.edu.tw/index.aspx?UnitID=112

Đối với đợt tuyển sinh kỳ mùa Thu năm 2026, kết quả trúng tuyển sẽ được công bố vào ngày 03 tháng 8 năm 2026. Thư báo nhập học sẽ được gửi bằng văn bản đến các thí sinh trúng tuyển sau đó.

捌、收費標準 Tiêu chuẩn thu phí

1. 學雜費用 Phí thu học phí và tạp phí

項目 Hạng mục	土木工程與環境資源管理系 Khoa xây dựng và quản lý tài nguyên môi trường	工業工程與管理系 Khoa kỹ thuật và quản lý công nghiệp
學費 Học phí	NT$ 37,740	NT$ 37,740
雜費 Tạp phí	NT$ 13,470	NT$ 13,470
學生平安保險 Bảo hiểm học sinh	NT$ 630	NT$ 630
電腦及網路通訊使用費 Phí sử dụng mạng Internet	NT$ 1,050	NT$ 1,050
語言設備使用費 Phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ	NT$ 300	NT$ 300
合計 Tổng	**NT$ 53,190**	**NT$ 53,190**

※所有費用以新臺幣(NTD)為準 Tất cả chi phí được tính bằng Đài tệ (NTD) làm chuẩn.

備註：此為 2025 年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動
Ghi chú: Đây là tiêu chuẩn thu phí năm 2025, chi phí mỗi năm đều có thể được điều chỉnh và thay đổi.

2. 宿舍費用 Chi phí ký túc xá

項目 Hạng mục	信苑 Tín Uyển 男生宿舍 Ký túc xá nam	愛苑 Ái Uyển 女生宿舍 Ký túc xá nữ
每學期住宿費 Phí ký túc xá 寒暑假收費另計 Kỳ nghỉ đông và hè được tính riêng.	NT$ 9,050	NT$ 9,050
預收電費 (實支實付，多退少補) Phí thu trước tiền điện nước (tùy theo tình hình sử dụng thực tế, tiền phí thu trước này nếu thiếu sẽ thu thêm và thừa sẽ trả lại).	NT$ 2,900	*
保證金* Tiền đặt cọc	NT$ 1,000	NT$ 1,000
總計 Tổng	**NT$ 12,950**	**NT$ 10,050**

※愛苑宿舍電費需自行儲值，並依實際使用量扣費。
Ký túc xá Ái Uyển sử dụng hình thức tự nạp tiền điện và sẽ trừ phí theo lượng điện sử dụng thực tế.
※保證金於辦理退宿並經宿舍檢查無誤後退還。
Tiền đặt cọc sẽ được hoàn trả sau khi hoàn tất thủ tục trả phòng và kiểm tra phòng.
※床墊寢具費3,280元(僅供參考價格，依實際需求購買)
Tiền mua chăn ga: 3,280 Đài tệ (Giá chỉ mang tính tham khảo, nếu sinh viên có nhu cầu hãy đăng ký với nhà trường)

※新生住宿由學校統一分配，學生無法自己挑選想住的宿舍。
Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa, về nguyên tắc nhà trường quy định thống nhất sinh viên phải ở ký túc xá.
Tân sinh viên mới vào ký túc xá đều do nhà trường sắp xếp, không được phép chọn ký túc hay chọn phòng.

※所有費用以新臺幣(NT$)為準。Tất cả chi phí được tính bằng Đài tệ (NT$) làm chuẩn.

設備 Thiết bị：

所有寢室均備有床位(沒有寢具：床墊、棉被與枕頭)、書桌、衣櫥等固定設備，另外網路、交誼廳、安全維護設施也一應俱全，不過衛浴設備必須共用。另外宿舍內沒有廚房。
Tất cả phòng ngủ đều có thiết bị cố định như giường (không có sẵn: đệm, chăn và gối), giá sách, đèn bàn, ghế, tủ quần áo…, ngoài ra có internet, máy giặt, phòng khách, thiết bị bảo vệ an ninh cũng cung cấp đầy đủ, song nhà tắm và nhà vệ sinh cần dùng chung. Ngoài ra, trong ký túc không có nhà bếp.

備註 Note /Ghi chú：

1. 學生進出宿舍必須要刷學生證，學校才能了解學生的狀況，進而維護學生安全。
   Sinh viên bắt buộc phải sử dụng thẻ sinh viên để quẹt thẻ khi ra vào ký túc xá. Việc này giúp nhà trường nắm được tình hình ra vào của sinh viên, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý và đảm bảo an toàn cho sinh viên.
2. 本校無提供家庭式或男女同房式之宿舍房間。
   Ký túc xá của trường không bố trí phòng ở theo mô hình gia đình và không sắp xếp nam, nữ ở chung phòng.
3. 住宿生不可蓄意破壞公物，違者照價賠償。
   Sinh viên không được cố ý phá hoại tài sản chung nơi công cộng, nếu vi phạm sẽ phải đền bù thiệt hại.
4. **明新科技大學是禁菸禁酒的校園**。根據菸害防制法規定，大專校院室內場所全面禁菸，室外場所除吸菸區外，不得吸菸。室外非吸煙區吸煙者處新台幣2,000~10,000元。
   Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân là trường học cấm thuốc lá. Căn cứ vào quy định luật phòng chống tác hại thuốc lá, các địa điểm trong trường cấm thuốc lá hoàn toàn, địa điểm ngoài trời cũng không được hút thuốc, ngoại trừ khu vực được hút thuốc. Người hút thuốc ở khu vực không được hút thuốc bị phạt 2,000 -10,000 Đài tệ.
5. 此為2025年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動。
   Ghi chú: Đây là tiêu chuẩn thu phí năm 2025, chi phí mỗi năm đều có thể được điều chỉnh và thay đổi.

3. **其他費用 Các khoản phí khác**

項目 Hạng mục	**一上 Năm 1- Học kỳ I**	**一下 Năm 1- Học kỳ II**	**二上 Năm 2- Học kỳ I**	**二下 Năm 2- Học kỳ II**	**三上 Năm3- Học kỳ I**	**三下 Năm 3- Học kỳ II**	**四上 Năm 4- Học kỳ I**	**四下 Năm 4- Học kỳ II**
6 個月外國新生醫療保險 Bảo hiểm đoàn thể 6 tháng	NT$3,000							
全民健保 Phí bảo hiểm y tế toàn dân		NT$4,956	NT$4,956	NT$4,956	NT$4,956	NT$4,956	NT$4,956	NT$4,956
外僑居留證 Phí làm thẻ cư trú	NT$1,000		NT$1,000		NT$1,000		NT$1,000	
工作證 Phí làm thẻ đi làm	NT$100		NT$100		NT$100		NT$100	
書籍費 Phí sách vở	依實際課程需要收取 Tính theo nhu cầu thực tế của từng môn học							

※所有費用以新臺幣(NT$)為準 Tất cả chi phí được tính bằng Đài tệ (NT$) làm chuẩn.

玖、退費標準 Tiêu chuẩn hoàn phí

本校學位生休、退學及學雜費退費基準依據教育部法規辦理：

Các sinh viên của trường làm thủ tục nghỉ học , thôi học và hoàn trả tiền học phí và tạp phí dựa theo tiêu chuẩn của Bộ giáo dục quy định:

序號 Stt	學生休、退學時間 Thời gian sinh viên nghỉ, thôi học	學費、雜費退費比例 Tỷ lệ trả lại tiền học phí và tạp phí	備註 Chi tiết
1	註冊日(包括當日)前申請休退學者 Trước ngày làm thủ tục nhập học (bao gồm đúng ngày làm thủ tục nhập học) xin thôi học.	免繳費，已收費者，全額退費 Không phải nộp tiền học, nếu đã nộp rồi thì hoàn trả toàn bộ số tiền.	
2	於註冊日之次日起至上課(開學)日之前一日申請休、退學者 Tính từ ngày thứ hai làm thủ tục nhập học đến trước ngày đi học (ngày khai giảng) xin nghỉ, thôi học.	學費退還三分之二，雜費全部退還 Trả lại 2/3 tiền học phí, trả lại toàn bộ tiền tạp phí.	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費全部、學雜費基數(或學分學雜費)三分之二 Nếu sinh viên đóng tiền theo học phần hoặc đóng tiền theo cả học kỳ, thì trả lại toàn bộ tiền học phần, tiền tạp phí trả lại 2/3
3	於上課(開學)日(包括當日)之後而未逾學期三分之一申請休、退學者 Tính từ ngày bắt đầu đi học (ngày khai giảng) (tính cả ngày khai giảng) tới ngày chưa vượt quá thời gian 1/3 kỳ học xin nghỉ, thôi học	學費、雜費退還三分之二 Trả lại 2/3 tiền học phí, tiền tạp phí	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數(或學分學雜費)各三分之二 Nếu sinh viên đóng tiền theo học phần hoặc đóng tiền theo cả học kỳ, thì trả lại toàn bộ tiền học phần, tiền tạp phí trả lại 2/3
4	於上課(開學)日(包括當日) 之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Tính từ ngày bắt đầu đi học (ngày khai giảng) (tính cả ngày khai giảng) tới ngày vượt quá thời gian 1/3 kỳ học, nhưng chưa vượt quá 2/3 kỳ học, xin nghỉ, thôi học.	學費、雜費退還三分之一 Trả lại 1/3 tiền học phí và tiền tạp phí	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數(或學分學雜費)各三分之一 . Nếu sinh viên đóng tiền theo học phần hoặc đóng tiền theo cả học kỳ , thì trả lại toàn bộ tiền học phần, tiền tạp phí trả lại 1/3
5	於上課(開學)日(含當日) 之後逾學期三分之二申請休、退學者 Tính từ ngày bắt đầu đi học (ngày khai giảng) (tính cả ngày khai giảng) tới ngày vượt quá thời gian 2/3 kỳ học, xin nghỉ, thôi học.	所繳學費、雜費，不予退還 Tất cả tiền học phí và tạp phí đều không hoàn trả	

說明 Giải thích	一、表列註冊日、上課(開學)日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。 Bảng liệt kê ngày làm thủ tục nhập học, cách tính ngày đi học (ngày khai giảng) và kỳ học, dựa theo lịch thông báo chính thức của từng trường; nếu ngày làm thủ tục nhập học của trường không rõ ràng, sẽ dựa vào ngày kết thúc nộp tiền học ghi trên thủ tục nhập học làm ngày nhập học. 二、學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生(或家長)向學校受理單位正式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知送達之日為計算基準日。但因進行退學申復(訴)而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。 Nếu sinh viên làm thủ tục xin nghỉ học hoặc tự động xin thôi học, thì thời gian xin nghỉ, thôi học tính từ ngày sinh viên (hoặc phụ huynh) làm đơn chính thức gửi lên các đơn vị của nhà trường xin thôi học làm tiêu chuẩn, trong trường hợp sinh viên bị bắt buộc thôi học, thời gian thôi học được tính từ ngày nhận được giấy thông báo thôi học của nhà trường làm chuẩn. Nếu trong thời gian làm đơn khiếu nại thôi học mà vẫn tiếp tục học tại nhà trường, thời gian thôi học sẽ tính từ ngày thực tế rời trường làm chuẩn. 三、休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。 Trường hợp sinh viên nghỉ, thôi học phải hoàn tất các thủ tục thôi học theo thời gian quy định của nhà trường, nếu các thu tục bị trì hoãn do sinh viên, thời gian tiêu chuẩn sẽ tính theo thời gian thực tế mà sinh viên rời trường. 四、各校不得於學校行事曆所定該學期開始日前預收任何費用。 Các trường không được thu bất kỳ tiền phí nào trước ngày khai giảng theo lịch đã định

壹拾、獎學金 Học bổng

1. 入學獎勵金 Học bổng nhập học

學期 Học kỳ	獎金名稱 Tên học bổng	金額 Số tiền	申請資格 Điều kiện đăng ký
第三至第八學期 Học kỳ III-VIII	外國學生入學獎勵金 Học bổng nhập học cho sinh viên nước ngoài	NT$5,000/學期 5,000 Đài tệ/ học kỳ	升大二時華語能力達 A2，三年獎勵金至多 30,000 元(每學期 5,000 元)。 Khi lên năm thứ 2 đạt năng lực Hoa ngữ trình độ A2, tổng tiền thưởng khuyến học trong 3 năm tối đa là 30.000 Đài tệ (5.000 Đài tệ mỗi học kỳ)
		NT$8,000/學期 8,000 Đài tệ/ học kỳ	升大二時華語能力達 B1，三年獎勵金至多 48,000 元(每學期 8,000 元) Khi lên năm thứ 2 đạt năng lực Hoa ngữ trình độ B1, tổng tiền thưởng khuyến học trong 3 năm tối đa là 48.000 Đài tệ (8.000 Đài tệ mỗi học kỳ)
		NT$8,000/學期 8,000 Đài tệ/ học kỳ	英語授課者，若來自英語為官方語言地區之學生，檢附相關學習證明，即得視同具備 B2 之程度，三年獎勵金至多 48,000 元(每學期 8,000 元) Đối với sinh viên học chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh, nếu đến từ quốc gia/khu vực sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức và nộp giấy tờ chứng minh việc học liên quan, sẽ được xem tương đương trình độ B2. Tổng tiền thưởng khuyến học trong 3 năm tối đa là 48.000 Đài tệ (8.000 Đài tệ mỗi học kỳ)

本獎助學金及優惠措施與政府機關核發之其他獎助學金或優惠措施，僅能擇一請領或申請，不得重複請領或申請。

國際產專班每學期續領標準：

(1) 前一學期成績須達班排名前75%。
(2) 前一學期缺曠課數未達該學期總時數18%。
(3) 未曾受到本校獎懲辦法中大過以上之處分
(4) 產專班及一般生第八學期獎勵金之核發，將依上述規定審核，並於第八學期一併發放第七及第八學期之獎勵金

Học bổng và các chính sách ưu đãi này không được nhận hoặc đăng ký đồng thời với các học bổng hoặc chính sách ưu đãi khác do cơ quan nhà nước cấp. Người học chỉ được chọn một trong các những loại học bổng trên để nhận hoặc đăng ký, không được nhận hoặc đăng ký trùng lặp.

Tiêu chuẩn duy trì học bổng mỗi học kỳ của sinh viên như sau :

(1) Điểm học tập của học kỳ trước phải nằm trong nhóm 75% sinh viên có thành tích học tập cao nhất của lớp.
(2) Tổng số giờ nghỉ học và vắng mặt không phép trong học kỳ trước không vượt quá 18% tổng số giờ học của học kỳ đó.
(3) Chưa từng bị nhà trường xử lý kỷ luật ở mức cảnh cáo vừa và nặng theo quy định khen thưởng và kỷ luật của trường.
(4) Việc cấp tiền học bổng cho học kỳ thứ 8 cho sinh viên lớp hợp tác đào tạo bậc đại học liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế và sinh viên hệ tự túc sẽ được xét duyệt theo các quy định nêu trên; đồng thời, tiền thưởng của học kỳ 7 và học kỳ 8 sẽ được phát gộp trong học kỳ thứ 8.

2. 學業成績優良獎學金標準 Tiêu chuẩn học bổng học tập xuất sắc

學期 Học kỳ	獎金名稱 Tên học bổng	條件 Điều kiện	金額 Số tiền	申請資格 Điều kiện đăng ký
第二至第八學期 Học kỳ II-VIII	成績優良獎學金 Học bổng thành tích học tập xuất sắc.	全班成績第 1 名 Thành tích nhất lớp	NT$3,000 3,000 Đài tệ	以學業成績高低為評選標準。 上一學期總平均達八十分以上，與操行成績達八十分以上，且無任一科目低於六十分。 Điều kiện xét khen thưởng thành tích học tập xuất sắc: điểm trung bình chung học kỳ trước phải trên 80%, điểm hạnh kiểm phải trên 80%. Và không môn nào dưới 60 điểm.
		全班成績第 2 名 Thành tích nhì lớp	NT$2,000 2,000 Đài tệ	

產學合作專班生核發名額如下：

(1) 班級人數 30 人以上核發名額 2 名。

(2) 班級人數未滿 30 人核發名額 1 名。

Số lượng người được nhận học bổng lớp hợp tác đào tạo bậc đại học liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế như sau:

(1) Đối với lớp có từ 30 sinh viên trở lên, sẽ được cấp 2 suất.

(2) Đối với lớp có dưới 30 sinh viên, sẽ được cấp 1 suất.

壹拾壹、報到註冊 Báo danh nhập học

一、錄取考生應依規定如期辦理註冊手續；未依學校規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學手續者，取消入學。

Thí sinh trúng tuyển phải hoàn tất thủ tục đăng ký nhập học đúng thời hạn theo quy định. Những trường hợp không xin gia hạn theo quy định của nhà trường hoặc không hoàn tất thủ tục nhập học sau khi hết thời gian gia hạn sẽ bị hủy tư cách nhập học.

二、所繳證明文件有資格不符、偽造、冒用或變造等情事，本校將撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書，申請人不得異議。

Nếu các giấy tờ chứng minh đã nộp không hợp lệ, bị làm giả, mạo danh hoặc bị chỉnh sửa, trường sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển. Nếu thí sinh đã hoàn tất thủ tục nhập học, trường sẽ hủy bỏ tư cách sinh viên và không cấp bất kỳ chứng nhận học tập nào. Nếu phát hiện sau khi đã tốt nghiệp, trường sẽ hủy bỏ tư cách tốt nghiệp và thu hồi hoặc hủy bỏ bằng cấp, và thí sinh không được khiếu nại.

三、經依本管道入學本校之外籍學生，不得申請就讀我國大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經教育部專案核准之課程者，不在此限。

Du học sinh và sinh viên gốc Hoa nhập học vào trường theo diện này không được phép đăng ký vào các chương trình cử nhân vừa học vừa làm, thạc sĩ tại chức, hoặc các lớp chỉ giảng dạy vào buổi tối và ngày nghỉ do các trường đại học và cao đẳng tại Đài Loan tổ chức. Tuy nhiên, trường hợp đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan hoặc đang theo học chương trình được Bộ Giáo dục phê duyệt đặc biệt thì không thuộc phạm vi áp dụng của quy định này.

四、外籍學生違反前項規定者，本校將撤銷其自行轉讀或升讀之學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

Du học sinh và sinh viên gốc Hoa vi phạm quy định trên sẽ bị trường hủy bỏ tư cách sinh viên nếu tự ý chuyển trường hoặc học lên trình độ cao hơn, và không được cấp bất kỳ chứng nhận học tập nào. Nếu phát hiện sau khi đã tốt nghiệp, trường sẽ hủy bỏ tư cách tốt nghiệp và thu hồi hoặc hủy bỏ bằng cấp.

五、本簡章若有未盡事宜，悉依外國學生來臺就學辦法、本校招收外國學生就學招生規定等相關法令或本校招生委員會決議辦理。

Nếu có bất kỳ điều khoản nào chưa được đề cập trong bản hướng dẫn này, mọi vấn đề sẽ được giải quyết theo “Quy định về du học của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan” và được xử lý theo quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài của trường, các quy định pháp luật liên quan hiện hành và các quyết định của hội đồng tuyển sinh nhà trường.

六、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給而錄取學生來臺升學。

Có giấy phép nhập học không đảm bảo việc xin được visa, việc cấp visa là do cơ quan đại diện ngoại giao của Đài Loan ở nước ngoài quyết định.

附件 Tệp đính kèm

申請入學文件檢查表 Danh sách kiểm tra giấy tờ xin đăng ký

1	外國學生產學合作專班入學申請表 Đơn xin đăng ký nhập học Chương trình hợp tác đào tạo bậc Đại học liên kết giữa nhà trường và Doanh nghiệp dành cho Sinh viên quốc tế	☐
2	具結書與授權書 Giấy cam kết và thư ủy quyền	☐
3	畢業證書：中文或英文最高學歷畢業證書影本 Bằng tốt nghiệp: Bản photo bằng tốt nghiệp học lực cao nhất bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.	☐
4	成績單或在校成績證明：中文或英文最高學歷成績單證明影本 Bảng điểm hoặc chứng nhận thành tích tại trường：Bản photo học bạ học lực cao nhất bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh	☐
5	語文證明：依據課程授課語言，申請人需具備以下條件之一。 Căn cứ vào ngôn ngữ giảng dạy của chương trình, ứng viên phải đáp ứng ít nhất một trong các điều kiện dưới đây 教育部語言能力規定 Quy định bộ giáo dục về năng lực ngoại ngữ 中文授課：教育部華語文能力測驗證書(TOCFL) A1（含）以上或華語研習時數達 120 小時（含）以上或相關華語文能力測驗證明書。 Giảng dạy bằng tiếng Trung: Thí sinh phải có chứng chỉ năng lực Hoa ngữ (TOCFL) do Bộ Giáo dục Đài Loan cấp đạt trình độ A1 trở lên, hoặc chứng nhận đã hoàn thành từ 120 giờ học tiếng Hoa trở lên, hoặc các chứng chỉ đánh giá năng lực Hoa ngữ tương đương khác. 英文授課：TOEFL IBT 50 or TOEIC 550 or IELTS 4.0 Giảng dạy bằng tiếng Anh: TOEFL IBT 50 điểm, TOEIC 550 điểm, IELTS 4.0 若申請人來自英文為官方語言之國家，可藉由提供過去參與英文授課之課程證明，免附英文檢定證書。 Nếu người nộp đơn đăng ký đến từ quốc gia có tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức, có thể nộp giấy chứng minh đã từng tham gia chương trình học giảng dạy bằng tiếng Anh để được miễn nộp chứng chỉ năng lực tiếng Anh.	☐
6	財力證明：需具備以下條件之一 Chứng minh tài chính: Cần có một trong những điều kiện dưới đây: a. 財力證明 US$5,000 元以上 Chứng minh tài chính 5,000 USD trở lên b. 政府或銀行貸款證明 Chứng nhận vay tiền của chính phủ hoặc ngân hàng c. 其他有力證明。 Chứng nhận hữu ích khác	☐
7	其他有利文件 (如：中文或英文自傳、證照、獎狀…等) Giấy tờ có lợi khác (như: bản tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ, bằng khen,vv…)	☐

附件一、115 秋季班學年度新南向國際學生產學合作專班入學申請表 Đơn xin đăng ký nhập học chương trình hợp tác đào tạo bậc đại học liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế kỳ mùa thu năm 2026

浮貼兩張照片
Dán nổi hai ảnh
請於 2 張照片背後寫下您的姓名
Phía sau hai ảnh ghi rõ họ tên của bạn

(請用中文或英文正楷填寫/Xin hãy viết bằng chữ in hoa tiếng Trung hoặc tiếng Anh)

1. 申請就讀科系　Đăng ký khoa nhập học

科系 Khoa	☐ 土木工程與環境資源管理系 / Khoa xây dựng và quản lý tài nguyên môi trường ☐ 工業工程與管理系 / Khoa kỹ thuật và quản lý công nghiệp

2. 個人資料　Thông tin cá nhân

申請人姓名 Họ tên người đăng ký	稱謂/ Xưng hô	☐先生 Ông　☐女士 Bà　☐小姐 Cô	
	中文姓名 Họ tên tiếng Trung		
	英文姓名 Họ tên tiếng Anh		
	※請依護照上姓名填寫 Xin hãy điền theo họ tên trên hộ chiếu		
護照號碼 Số hộ chiếu		出生日期 Ngày tháng năm sinh	
性別 Giới tính	☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ	婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân	☐ 單身 Độc thân ☐ 已婚 Đã kết hôn
國籍 Quốc tịch	1._____ 2._____	電話/行動電話號碼 Số điện thoại/điện thoại di động	1._____ 2._____
電子郵件 Hòm thư email			
通訊地址 Địa chỉ liên hệ	郵遞區號 Mã bưu điện_____		

3. 教育背景　Quá trình học tập

學校 Trường học	學校名稱 Tên trường	主修 Chuyên ngành	學位 Học vị	就讀期間 Thời gian học tập
高級中學 Trung học phổ thông				____/____ - ____/____
大學/學院 Đại học/học viện			□ 學士　Cử nhân □ 碩士　Thạc sỹ □ 博士　Tiến sỹ □ 其他　Khác_____	____/____ - ____/____

4. 家人連絡人資訊　Thông tin người thân

父親或母親資訊 Thông tin bố hoặc mẹ	關係/ Quan hệ	□ 父親 Bố □ 母親 Mẹ	電話/行動電話 Điện thoại/điện thoại di động	1._____ 2._____
	姓名 Họ và tên			
	永久地址 Địa chỉ cư trú	郵遞區號 Mã bưu điện _____		
其他親人資訊 Thông tin người thân khác	關係 Quan hệ		電話/行動電話 Điện thoại/điện thoại di động	1._____ 2._____
	姓名 Họ và tên			
	通訊地址 Địa chỉ liên hệ	郵遞區號 Mã bưu điện_____		

5. 在台聯絡人資訊　Thông tin người liên lạc tại Đài Loan (Nếu có)

在台聯絡人資訊 Thông tin người liên lạc tại Đài Loan	關係 Quan hệ		電話/行動電話 Điện thoại/điện thoại di động	1._____ 2._____
	姓名 Họ và tên			
	通訊地址 Địa chỉ liên hệ	郵遞區號 Mã bưu điện_____		

6. 語文能力　Năng lực ngôn ngữ

母語 Ngôn ngữ mẹ đẻ	☐中文 Tiếng Trung ☐英文 Tiếng Anh ☐其他 Khác _____	
學習中文或英文幾年？ Bạn học tiếng Trung hoặc tiếng Anh mấy năm?	☐ 中文 Tiếng Trung _____ ☐ 英文 Tiếng Anh _____	
語言證明 Chứng nhận ngôn ngữ	程度 Cấp độ 分數 Điểm	取得時間 Thời gian nhận được (tháng/năm)
☐托福 *TOEFL* ☐ IBT ☐多益 *TOEIC* ☐雅思 *IELTS*		_____/_____
☐華語文能力測驗 *TOCFL* Trắc nghiệm năng lực ngôn ngữ tiếng Hoa		_____/_____
☐其他 Khác	請註明 Xin hãy chú thích rõ _____	_____/_____

7. 英文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Anh

英文語言能力自我評估/Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Anh				
聽 Nghe	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình thường	☐ 差 Kém
說 Nói	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình thường	☐ 差 Kém
讀 Đọc	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình thường	☐ 差 Kém
寫 Viết	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình thường	☐ 差 Kém

8. 中文語言能力自我評估　Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Trung

中文語言能力自我評估 Chinese ability self-assessment　Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Trung				
聽 Nghe	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình thường	☐ 差 Kém
說 Nói	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình thường	☐ 差 Kém
讀 Đọc	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình thường	☐ 差 Kém
寫 Viết	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình thường	☐ 差 Kém

9. 財力來源 Nguồn tài chính

☐ 個人儲蓄 Tiết kiệm cá nhân	☐ 親人提供 *Gia đình* cung cấp ☐ 關係 Quan hệ _____
☐ 獎學金 Học bổng： 請註明 Xin hãy ghi chú rõ ràng _____	☐ 其他來源 Nguồn khác： 請註明 Xin hãy ghi chú rõ ràng _____

10. 工作經驗 Kinh nghiệm làm việc

是否有工作的經驗？ Bạn có kinh nghiệm làm việc hay không? ☐是 Có ☐否 Không			
工作地區/國別 Khu vực/quốc gia làm việc		工作多久 Làm việc bao lâu	……năm và ……tháng

附件二、具結書 Bản cam kết

1. 本人保證符合以下五項其中之一：
   Tôi đảm bảo bản thân phù hợp với một trong những trường hợp dưới đây
   a. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。
      Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học không phải là Hoa Kiều.
   b. 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。
      Trường hợp có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch ở Đài Loan, khi xin học đã liên tục cư trú ở nước ngoài 6 năm trở lên, chưa từng học tại Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải ngoại trong cùng năm học.
   c. 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。
      Người có quốc tịch nước ngoài, và từng kiêm quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học đã được Bộ Nội chính cho phép từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đã đủ 8 năm, khi xin học đã liên tục sống ở nước ngoài 6 năm trở lên, và chưa từng học ở Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải ngoại trong cùng năm học.
   d. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。
      Người có quốc tịch nước ngoài, kiêm tư áách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin học đã cư trú liên tục đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài .
   e. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。
      Người từng là công dân khu vực Đại lục có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin học đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.
2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書。
   Trường hợp tất cả thông tin đều không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, tôi đồng ý thực hiện theo quy định của Biện pháp liên quan của Quý trường và chính quyền Trung Hoa Dân Quốc, mà không có ý kiến gì . Trường hợp sau khi nhập học hoặc tốt nghiệp mới bị phát hiện, hủy bỏ tư cách học sinh, người tốt nghiệp nộp lại bằng tốt nghiệp đã cấp.
3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。
   Bằng tốt nghiệp học lực cao nhất mà tôi cung cấp, đều có giá trị hợp pháp, tư cách tốt nghiệp tại nước sở tại của trường đã tốt nghiệp, giấy chứng nhận nhận được tương đương với học vị tương đương mà các trường học hợp pháp các cấp trong nước Trung Hoa Dân Quốc cấp.
4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之畢業證書及成績單（認證章正本），始得註冊入學。
   Sau khi nhận được giấy mời nhập học, khi làm thủ tục đăng ký, cần nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm được chứng nhận bởi đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc ở nước ngoài (bản chính có dấu xác nhận), mới được đăng ký nhập học.
5. 英制高中中學五年學歷 (Form-5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。
   Đối tượng xin nhập học đã tốt nghiệp chương trình học trung học cơ sở, trung học phổ thông kiểu Anh 5 năm (Form 5), cần học bổ sung học phần tốt nghiệp ngoài môn học ban đầu, các môn học bổ

sung học phần tốt nghiệp đó do các khoa tự đặt ra.

6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。
   Bản thân tôi chưa từng bị các trường trong nước Trung Hoa Dân Quốc từ chối nhập học do đạo đức, thành tích học tập không đạt hoặc bị kết án do phạm tội hình sự.
7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。
   Theo quy định của Bộ Giáo dục, sau khi học sinh nước ngoài sang Đài Loan học tập, trong thời gian học tập, học sinh đó đăng ký hộ tịch lần đầu tiên tại Đài Loan, đăng ký nhập hộ tịch, xin nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì bị mất tư cách là học sinh nước ngoài, cần buộc thôi học.

備註：申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。『外國學生來台就學辦法』https://goo.gl/UYybmh

Ghi chú: Tư cách xin học căn cứ vào quy định của“Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan”. Nếu có chỉnh sửa, căn cứ vào Thông báo của Bô Giáo dục “Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan” https://goo.gl/mr2cMF.

申請人全名(正楷填寫) _____

Họ tên đầy đủ của người xin học (viết chữ in Hoa)

申請人簽名Chữ ký người xin học _____

日期(日/Ngày /月tháng /年 năm)_____

附件三、授權書 Giấy ủy quyền

明新學校財團法人明新科技大學（以下簡稱本校）為蒐集、處理、利用個人資料，依個人資料保護法之規定以本聲明及同意書向您行書面告知並徵求您同意。當您於頁末簽名處簽署本同意書時，表示您 已閱讀、瞭解並同意接受本同意書之所有內容。

Để thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân, Đại học KHKT Minh Tân thông báo cho bạn bằng văn bản và tìm kiếm sự đồng ý của bạn theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân. Khi bạn ký vào mẫu chấp thuận này ở cuối trang, bạn cho biết rằng bạn đã đọc, hiểu và đồng ý chấp nhận tất cả nội dung của mẫu đơn này.

Theo Luật bảo vệ thông tin cá nhân, Trường Đại học KHKT Minh Tân (gọi tắt là "chúng tôi") đưa ra tuyên bố về thỏa thuận thu thập và bảo vệ dữ liệu cá nhân để thông báo cho bạn về trách nhiệm và quyền lợi của bạn, đồng thời xin bạn đồng ý với việc MUST thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn. Chữ ký của bạn dưới đây cho thấy rằng bạn đã đọc, hiểu và chấp nhận các nội dung được quy định trong thỏa thuận này.

一、基本資料之蒐集、更新及保管

(一)本校係依據中華民國「個人資料保護法」與相關法令之規範，蒐集、處理及利用您的個人資料。

(二)請提供您本人正確、最新及完整的個人資料。

(三)本校因執行業務所蒐集您的個人資料包括表單內所需欄位等。

(四)若您的個人資料有任何異動，請主動向本校申請更正，使其保持正確、最新及完整。

(五)若您提供錯誤、不實、過時或不完整或具誤導性的資料，您將可能損失相關權益。

(六)您可依中華民國「個人資料保護法」，就您的個人資料行使以下權利： 1.查詢或請求閱覽。2.請求製給複製本。3.請求補充或更正。4.請求停止蒐集、處理或利用。5.請求刪除。

但本校各單位因執行職務或業務所必需者，本校得拒絕您上述之請求。且因您行使上述權利，而導致權益受損時，本校將不負相關賠償責任。

1. Thu thập, cập nhật và lưu trữ thông tin cá nhân

(1) Chúng tôi thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn theo "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân" của Trung Hoa Dân Quốc và các luật và quy định liên quan.

(2) Vui lòng cung cấp thông tin cá nhân của bạn chính xác, và đầy đủ.

(3) Thông tin cá nhân của bạn được nhà trường thu thập để thực hiện công việc hành chính bao gồm các văn bản bắt buộc trong biểu mẫu.

(4) Nếu có bất kỳ thay đổi nào về thông tin cá nhân của bạn, bạn hãy chủ động làm đơn yêu cầu nhà trường chỉnh sửa để thông tin.

(5) Nếu bạn cung cấp thông tin sai, không đúng sự thật, lỗi thời hoặc không đầy đủ hoặc gây hiểu nhầm, bạn có thể bị mất các quyền và lợi ích liên quan.

(6) Bạn có thể thực hiện các quyền sau đối với dữ liệu cá nhân của mình theo "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân" của Trung Hoa Dân Quốc:

1. Yêu cầu được kiểm tra.
2. Yêu cầu sao chép.
3. Yêu cầu bổ sung hoặc sửa đổi.
4. Yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng.
5. Yêu cầu xóa.

Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết cho mỗi đơn vị của trường thực hiện nhiệm vụ hoặc công việc kinh doanh của mình, nhà trường có thể từ chối yêu cầu trên của bạn. Và nếu quyền lợi của bạn bị thiệt hại do bạn thực hiện các quyền trên thì nhà trường sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường liên quan.

二、蒐集個人資料之目的

(一)本校係基於「教育行政業務需求」之特定目的而蒐集您的個人資料。

(二)當您的個人資料使用方式與本校蒐集的目的不同時，我們會在使用前先徵求您的書面同意，您可以拒絕向本校提供個人資料，但您可能因此喪失您的權益。

2. Mục đích thu thập dữ liệu cá nhân

(1) Trường học của chúng tôi thu thập dữ liệu cá nhân của bạn cho mục đích cụ thể là "nhu cầu hành chính giáo dục".

(2) Khi việc sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn khác với mục đích mà nhà trường thu thập, chúng tôi sẽ tìm kiếm sự đồng ý bằng văn bản của bạn trước khi sử dụng. Bạn có thể từ chối cung cấp dữ liệu cá nhân của mình cho nhà trường, nhưng bạn có thể mất các quyền lợi liên quan.

三、基本資料之保密：本校如違反「個人資料保護法」規定或因天災、事變或其他不可抗力所致者，致您的個人資料被竊取、洩漏、竄改、遭其他侵害者，本校將於查明後以電話、信函、電子郵件或網站公告等方法，擇適當方式通知您。

3. Bảo mật thông tin cơ bản: Nếu chúng tôi vi phạm các quy định của "Đạo luật bảo vệ dữ liệu cá nhân" do thiên tai, sự cố hoặc các trường hợp bất khả kháng khác, dẫn đến thông tin cá nhân của bạn bị đánh cắp, rò rỉ, thay đổi, hoặc bị vi phạm theo một cách khác, trường của chúng tôi sẽ tiến hành điều tra. Chúng tôi sẽ thông báo cho bạn qua điện thoại, thư, email hoặc thông báo trên trang web.

四、同意書之效力

(一)當您簽署本同意書時，即表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容。

(二)本校保留隨時修改本同意書規範之權力，本校將於修改規範時，於本校網頁(站)公告修改之事實，不另作個別通知。如果您不同意修改的內容，請依上述第一條第六款向本校主張停止蒐集、處理及利用個人資料。否則將視為您已同意並接受本同意書該等增訂 或修改內容之拘束。

4. Hiệu lực của mẫu chấp thuận

(1) Khi bạn ký vào thỏa thuận này, có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với tất cả các nội dung của thỏa thuận này.

(2) Nhà trường có quyền sửa đổi thông số kỹ thuật của mẫu đơn đồng ý này bất kỳ lúc nào. Nếu bạn không đồng ý với nội dung sửa đổi, vui lòng yêu cầu trường chúng tôi ngừng thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân theo Điều 1, khoản 6 ở trên. Nếu không, sẽ được coi là bạn đã đồng ý và chấp nhận sự ràng buộc của các bổ sung hoặc sửa đổi đó đối với thỏa thuận này.

五、準據法與管轄法院本同意書之解釋與適用，以及本同意書有關之爭議，均應依照中華民國法律予以處理，並以臺灣新竹地方法院為第一審管轄法院。

5. Luật về điều chỉnh và thẩm quyền tài phán: Việc giải thích và áp dụng sự thỏa thuận này, cũng như các tranh chấp liên quan đến thỏa thuận này, sẽ được xử lý theo luật pháp của Trung Hoa Dân Quốc, và Tòa án quận Tân Trúc ở Đài Loan sẽ là tòa án có thẩm quyền sơ thẩm.

個人資料保護法：https://goo.gl/iYnX2E

Luật bảo vệ thông tin cá nhân: https://goo.gl/iYnX2E

申請人全名(正楷填寫) _____

Họ tên đầy đủ của người xin học (viết chữ in Hoa)

申請人簽名 Chữ ký người xin học _____

日期(日/Ngày /月tháng /年năm)_____

附件四、明新學校財團法人明新科技大學國際學生緊急醫療授權書 Giấy ủy quyền điều trị y tế khẩn cấp dành cho sinh viên quốc tế trường đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

學生姓名 Họ tên học sinh		生日 Ngày sinh	日Ngày 月tháng 年năm……..

本人(學生之父母、監護人或法定代理人) _____，已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人，以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時，明新學校財團法人明新科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

Tôi (là bố mẹ của học sinh, người giám hộ hoặc người đại diện pháp luật) _____ đã hiểu rõ khi con Tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, dưới đây gọi tắt là con) gặp nguy hiểm khẩn cấp, trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân sẽ khẩn cấp thông báo cho Tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp mà Tôi đã chỉ định trong Giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予明新學校財團法人明新科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì dẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân và người được tuyển dụng của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

1. 提供第一時間之救助。

   Cung cấp cứu trợ trong thời gian sớm nhất

2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。

   Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.

3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。

   Sắp xếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện điều trị cấp cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng không giới hạn những địa điểm nói trên .

4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出具之相關文件。

   Tại cơ sở điều trị y tế nhằm được điều trị y tế hoặc thực hiện phẫu thuật liên quan, phải ký kết bất cứ giấy tờ liên quan nào mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi phán đoán bệnh tình.

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為

之過程中，不論明新學校財團法人明新科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。

Tôi đồng ý chịu tất cả chi phí phát sinh do điều trị tai nạn hoặc bệnh tật gây ra. Tôi cũng đồng ý trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các hoạt động điều trị y tế nói trên, bất kể trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân hay người được trường đại học tuyển dụng đều không phải chịu trách nhiệm trước bất kỳ sự cố không mong muốn, hoặc trách nhiệm pháp lý có thể xảy ra do tai nạn không mong muốn này.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：
Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:

序號 Stt	姓名 Họ và tên	關係 Quan hệ	行動電話 Điện thoại di động	宅(公)電話 Điện thoại nơi ở (văn phòng)
1.				
2.				

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：
Ngoài ra để đảm bảo sự an toàn cho bất cứ hành vi điều trị y tế nào của con tôi trong thời gian học tập ở nước ngoài,tôi cung cấp các thông tin dưới đây：

<table>
<tr><td colspan="2">提問內容
Nội dung đưa ra câu hỏi</td><td colspan="2">是否有此問題
Có vấn đề gì không</td><td>有(請詳述問題
Có (Đề nghị nói rõ chi tiết vấn đề)</td></tr>
<tr><td colspan="2">本人子女有無長期疾病
Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không</td><td colspan="2">☐ 有(Có, Là)
☐ 無(Không)</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">有無固定使用之藥物
Có thuốc sử dụng cố định hay không</td><td colspan="2">☐ 有(Có, Là)
☐ 無(Không)</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">有無過敏之藥物
Từng dị ứng thuốc hay không</td><td colspan="2">☐ 有(Có, Là)
☐ 無(Không)</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">自述
Tự thuật</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td colspan="2">立書人姓名(請以正楷簽名)
HọTên người viết (Xin hãy ghi rõ họ tên)</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td colspan="2">與學生之關係(稱謂)
Mối quan hệ với học sinh (xưng hô)</td><td></td><td>國籍
Quốc tịch</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">居住國之國民(居民)身分證字號
Số chứng minh thư công dân (CCCD) của nước cư trú</td><td></td><td>指紋畫押
Lăn dấu vân tay</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="3">聯絡資料
Thông tin liên lạc</td><td>行動電話
Điện thoại di động</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td>住宅電話
Điện thoại nhà ở</td><td colspan="3"></td></tr>
<tr><td>居住處地址
Địa chỉ nơi ở</td><td colspan="3"></td></tr>
</table>

	電子郵件信箱 Hòm thư điện tử	

✧ 本資訊將由明新學校財團法人明新科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。
Thông tin này sẽ do Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng.

✧ 本表尊重個人自由意志填寫，並屬實填寫。
Phiếu này tôn trọng ý chí tự do cá nhân khi điền phiếu, và phải điền đúng sự thật.

✧ 請於填妥後親簽，送交國際處境外生輔導與服務中心業務承辦人收存。
Xin hãy đích thân ký tên sau khi đã ký, giao cho nhân viên nghiệp vụ của Trung tâm phụ đạo và phục vụ học sinh nước ngoài Ban quốc tế.

以上內容若有翻譯上不符合，皆以中文版為準，中文為本國通用語言，故本校僅接受中文版為正式緊急醫療同意書，其他國家語言版本僅供參考之用。

Nếu bản dịch nội dung trên đây không phù hợp, thì sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Tiếng Trung là ngôn ngữ thông dụng của Đài Loan, do đó nhà trường chỉ tiếp nhận bản tiếng Trung là Giấy đồng ý điều trị khẩn cấp chính thức , phiên bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.

明新學校財團法人明新科技大學 Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

地址：304001 新竹縣新豐鄉新興路 1 號

Địa chỉ: Số 1 đường Tân Hưng xã Tân Phong huyện Tân Trúc mã bưu điện 304001

TEL/FAX：：+886-3-5593142 / +886-3-5595142

立　　書　　日

(Ngày viết giấy ủy quyền)： _____日 Ngày_____月 tháng_____年 năm

附件五、華語文條件切結書
Bản Cam Kết Đáp Ứng Điều Kiện Năng Lực Hoa Ngữ

學生姓名： Họ tên học sinh：	性別： Giới tính：
出生年月日： Ngày tháng năm sinh :	護照號碼： Số hộ chiếu：

本人了解進入中文授課課程之國際學生產學合作專班，須於一年級第二學期結束前通過華語文能力(TOCFL) A2（含）級以上測驗。如未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗，則學校應逕予退學。本人明白未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗將受退學處分。

Tôi hiểu rằng với tư cách là sinh viên theo học Chương trình Hợp tác Công nghiệp – Học thuật dành cho sinh viên quốc tế được giảng dạy bằng tiếng Trung, tôi phải đạt Chứng chỉ Năng lực Hoa ngữ (TOCFL) cấp A2 trở lên trước khi kết thúc học kỳ thứ hai của năm học thứ nhất.

Nếu không đạt Chứng chỉ Năng lực Hoa ngữ (TOCFL) cấp A2 trở lên trong thời hạn quy định, Nhà trường sẽ thực hiện thủ tục buộc thôi học theo quy định. Tôi hiểu rõ và đồng ý rằng việc không đạt chứng chỉ TOCFL cấp A2 trở lên sẽ dẫn đến hình thức xử lý buộc thôi học.

_____年 Năm ____月 Tháng ____日 Ngày

切結人簽名 / Chữ ký của người cam kết

_____

附件六、申訴方式 Phương thức khiếu nại

1. 應於本次招生放榜查詢之日起，三日內以書面「明新科技大學國際學生產學合作專班申訴書」提出，逾期不予受理。
   Cần trong vòng 3 ngày kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển lần này, viết "Đơn khiếu nại dành cho sinh viên nước ngoài học chương trình hợp tác Doanh nghiệp- Đại học của trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân" , quá hạn không được giải quyết.
2. 申訴者應為考生本人，申訴事項以書面檢附相關證明文件提出，並應於申訴書中載明姓名、報名系所、護照號碼、電話/行動電話、電子郵件、地址、申訴事由、建議事項。
   Người khiếu nại là bản thân thí sinh, nội dung khiếu nại viết bằng văn bản kèm theo giấy tờ chứng nhận liên quan, cần ghi rõ họ tên, khoa/sở đăng ký, mã số hộ chiếu, số điện thoại bàn/ di động, hòm thư email, địa chỉ, lý do khiếu nại, nội dung kiến nghị trong đơn khiếu nại.
3. 考生申訴案，如有下列情形者不予受理：
   Trường hợp thí sinh khiếu nại, nếu thuộc các trường hợp dưới đây thì không được giải quyết：
   a. 招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。
      Trường hợp đã quy định rõ ràng tại Pháp lệnh tuyển sinh hoặc Ấn phẩm tuyển sinh
   b. 逾申訴期限者。
      Trường hợp quá thời hạn khiếu nại.
4. 申訴以 1 次為限，申訴處理結果由國際教育與交流中心回覆申訴人。
   Khiếu nại tối đa 1 lần, kết quả giải quyết khiếu nại do Trung tâm giáo dục và giao lưu quốc tế phản hồi tới người khiếu nại.

附件七、明新科技大學國際學生產學合作專班申訴書 Đơn khiếu nại dành cho sinh viên chương trình hợp tác đào tạo bậc đại học liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

姓名 Họ tên đầy đủ	中文姓名 Tên tiếng Trung			
	英文姓名 Tên tiếng Anh			
系所 Khoa			護照號碼 Số Hộ chiếu	
電話/行動電話 Điện thoại bàn/Điện thoại di động			電子郵件 Địa chỉ email	
地址 Địa chỉ				
申訴事由 Lý do khiếu nại				
建議事項 Nội dung kiến nghị				
申請人簽名 Chữ ký người đăng ký				
日期 Ngày tháng	Ngày 日	Tháng 月	Năm 年	

附件八、政府單位 Đơn vị chính phủ

單位名稱 Tên đơn vị	資訊 Thông tin
中華民國駐外辦事處 Văn phòng đại điện của Trung Hoa Dân Quốc tại nước ngoài	中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 Trong website Bộ Ngoại Giao Trung Hoa Dân Quốc cung cấp nhiều thông tin văn phòng đại diện, đại sứ quán tại nước ngoài. 網址：https://www.boca.gov.tw/np-221-1.html Website：https://www.boca.gov.tw/np-221-1.html
外交部 領事事務局 Cục lãnh sự Bộ Ngoại Giao	申請換發居留簽證之單位 Đơn vị xin cấp đổi thẻ cư trú dành cho người nước ngoài TEL：＋886-2-2343-2885 or 2895 網址：http://www.boca.gov.tw Website：http://www.boca.gov.tw
內政部入出國 及移民署 Sở xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính	申請換發外僑居留證之單位 Đơn vị xin cấp đổi thẻ cư trú dành cho người nước ngoài TEL：＋886-2-2388-9393 ext.2637 網址：http://www.immigration.gov.tw Website：http://www.immigration.gov.tw/
教育部 國際暨兩岸教育司 Vụ giáo dục quốc tế và hai bờ Bộ Giáo Dục	綜理臺灣之國際教育相關事宜 Giải quyết vụ việc liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan Tel: +886-2-7736-5606 網址：http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx Website：http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx
外國人在臺生活資訊服務網 Mạng phục vụ thông tin dành cho người nước ngoài sinh sống tại Đài Loan	提供在臺外國人所須知之各項資訊 Cung cấp tất cả thông tin cần thiết dành cho người nước ngoài tại Đài Loan TEL：＋886-0800-024-111 網址：http://iff.immigration.gov.tw Website：http://iff.immigration.gov.tw

附件九、保險資訊 Thông tin bảo hiểm

外國新生醫療保險 Bảo hiểm y tế dành cho tân sinh viên quốc tế
說明 Giải thích 外國新生抵臺第一學期必須投保外國新生醫療保險，一期為六個月，新台幣費用為 3000 元，投保生效日以校定時間為主。 Học sinh quốc tế mới nhập học học kỳ 1 tại Đài Loan cần đóng bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học, một kỳ là 6 tháng, chi phí là 3000 Đài tệ, ngày bảo hiểm có hiệu lực chủ yếu theo thời gian nhà trường quy định.
費用：NTD $3,000 元/第一學期 Chi phí：NTD $ 3000 / học kỳ I
全民健康保險 Bảo hiểm y tế toàn dân
說明 Giải thích 外國學生來臺就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用（新台幣 4,956 元/學期），並於開學時繳交費用。 Học sinh nước ngoài sang Đài loan học tập, khi cư trú đủ 6 tháng, theo luật được tham gia vào bảo hiểm y tế toàn dân, và đóng phí bảo hiểm y tế (4,956 Đài tệ/học kỳ) , và đóng chi phí khi khai giảng .
費用：NTD $4,956 元/學期 Chi phí：NTD $ 4,956 (165USD) / học kỳ
詳細規定請瀏覽『中央健康保險局北區分局』 Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Chi cục khu Bắc của Cục bảo hiểm Y tế toàn dân”. 網址：http://www.nhi.gov.tw Website : http://www.nhi.gov.tw

附件十、外僑居留證資訊 Thông tin thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC)

說明 Giải thích 外僑居留證是外國學生在臺灣之身分證，證明外國學生居留在臺灣的效期與身分證明文件 Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài là thẻ chứng nhận dành cho học sinh nước ngoài tại Đài loan, chứng nhận thời hạn và tư cách cư trú tại Đài Loan của học sinh nước ngoài.
費用 NTD $ 1,000 元整/年 Chi phí：NTD $ 1000 / năm
注意事項 Nội dung chú ý 未在 ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出境 Trường hợp chưa gia hạn thẻ cư trú trong thời hạn cư trú ARC,Sở Di Dân có quyền hủy bỏ quyền lợi cư trú của người đó, và ra lệnh cưỡng chế xuất cảnh.
詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』 Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Sở Xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính”. 網址：http://www.immigration.gov.tw/ Website : http://www.immigration.gov.tw//immig_eng/aspcode/main4.asp

附件十一、工作許可證資訊 Thông tin giấy phép làm việc

說明 Giải thích

外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證

Học sinh nước ngoài nếu muốn làm việc tại Đài Loan, theo quy định cần đăng ký trước và nhận được giấy phép làm việc.

費用：NTD $100 元整/一年

Chi phí：NTD $ 100 / 1 năm

注意事項 Nội dung chú ý

1. 工作許可期間最長時間為一年，除寒暑假外，每星期最長時數為20小時。
   Thời hạn giấy phép làm việc tối đa là 1 năm, ngoại trừ kỳ nghỉ đông và hè, số giờ làm việc tối đa mỗi tuần là 20 tiếng.
2. 無校外工作證經查學校或任何單位查獲者，立即遣返回國。
   Trường hợp không có giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, lập tức bị đưa về nước.

詳細規定請瀏覽『勞動部勞工動力發展署』

網址：https://ezwp.wda.gov.tw/wcfonline/wSite/Control?function=IndexPage

Quy định chi tiết hãy xem tại “Cục huấn luyện nghề nghiệp Ủy ban lao động Viện Hành Chính”.

Website : https://ezwp.wda.gov.tw/wcfonline/wSite/Control?function=IndexPage